

ĐẶC TÍNH CỦA HÔN NHÂN TỪ NHỮNG DẪN LIỆU NHÂN HỌC

Đặng Thị Kim Oanh

Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT : *Hôn nhân là việc kết hợp tính giao giữa nam và nữ, nhưng không ở đâu, bất kỳ quốc gia nào, dù là khác nhau về chế độ chính trị xã hội, lại đồng nhất hôn nhân với quan hệ tính giao. Hôn nhân mang ý nghĩa văn hóa, là tiếng nói văn hóa của con người can thiệp vào tự nhiên và mang những đặc tính xã hội- kinh tế sâu sắc. Tùy thuộc vào điều kiện xã hội và những yếu tố văn hóa tộc người mà hôn nhân diễn ra theo nhiều hình thái khác nhau, vừa phản ánh qui luật chung nhất sự phát triển của xã hội loài người qua các giai đoạn lịch sử, vừa mang những đặc thù văn hóa tộc người.*

Vì vậy, hôn nhân luôn là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học thuộc lĩnh vực xã hội-nhân văn. Bài nghiên cứu này, dưới góc độ lý thuyết và các dẫn liệu Nhân học nhằm bàn thêm về những đặc tính văn hóa-xã hội-kinh tế của hôn nhân.

Trong tiếng Việt, theo Đoàn Văn Chúc, *Hôn nhân* được ghép bởi hai từ gốc Hán là *hôn* và *nhân*. *Hôn* ((婚)) là bố mẹ cô dâu (khác với *hôn* “昏” là buổi chiều không có bộ nữ “女”), *nhân* ((姻)) là bố mẹ chú rể. *Hôn nhân* cũng còn gọi là việc *giá thú*, được ghép từ hai từ Hán-Việt, trong đó *giá* (嫁) là việc lấy chồng, *thú* (娶) là việc lấy vợ. Theo ngữ nghĩa trên, khi gọi là *hôn nhân* là đứng trên quan điểm của cha mẹ hai bên gia đình lo dựng vợ gả chồng cho con, còn khi gọi là *giá thú* là trên quan điểm của đôi trai gái lấy nhau làm chồng làm vợ để lập thành gia đình. Như vậy, *hôn nhân* là phương thức để xây dựng, duy trì, củng cố và phát triển gia đình. Trên thực tế, *hôn nhân* vừa liên quan chặt chẽ tới toàn bộ hệ thống xã hội, ảnh hưởng trực tiếp thường xuyên đến cuộc sống của mỗi cá nhân, vừa là biểu hiện sinh động của sắc thái văn hóa tộc người. Cho nên, *hôn nhân* không chỉ là sự thừa nhận tính hợp pháp của quan hệ giới tính mà còn mang nhiều ý nghĩa văn hóa-xã hội-kinh tế khác. Vì vậy, *hôn nhân* luôn là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học thuộc lĩnh vực xã hội-nhân văn. Bài nghiên cứu này, dưới

góc độ lý thuyết và các dẫn liệu Nhân học nhằm bàn thêm về những đặc tính văn hóa-xã hội-kinh tế của hôn nhân.

1. Trước hết, *hôn nhân* là tiếng nói văn hóa của con người can thiệp vào tự nhiên. *Hôn nhân* đáp ứng một trong những yêu cầu cơ bản của nhân loại là tái sản xuất con người. Con người khi cơ thể trưởng thành, bản năng tình dục sẽ thúc dục hai giống tính khác nhau xích lại gần nhau để sinh sản, bảo tồn nòi giống và do đó hình thành mối giây tử hệ (filiation) mà trong đó con cháu được thừa hưởng (di truyền) di sản sinh lý của cả cha và mẹ. Không ai thay đổi được điều tự nhiên ấy. Đứng trước tử hệ những yếu tố nhân văn-xã hội của con người phải nhường ưu thế định đoạt cho sinh lý tự nhiên.

Nhưng quan hệ giới tính (mating) để sinh sản ra con người theo nghĩa sinh vật thì không cần có *hôn nhân* cũng vẫn thực hiện được. *Hôn nhân* không đồng nghĩa với quan hệ giới tính ở chỗ trong *hôn nhân* không phải đối với bất kỳ ai cũng có thể xích lại gần. Quan hệ *hôn nhân* giới hạn và xác định những người đàn ông, đàn bà nào được phép hay không được phép lấy nhau làm vợ làm chồng.

Sự giới hạn ấy hoàn toàn do yếu tố văn hóa của con người chi phối, nó không phụ thuộc vào yếu tố sinh lý tự nhiên.

Trong lịch sử tiến hóa, khi con người còn sống trong tình trạng tập hôn thì đó còn là đời sống bầy đàn, chưa phải là đời sống xã hội. Xã hội loài người hình thành gắn liền với tục cấm kỵ loạn luân (incest taboo) và tục ngoại hôn. Nhà nhân học Lévi Strauss, khi lý giải về tập tục cấm kỵ loạn luân, đã chứng minh rằng những thân thích trong một tiểu gia đình (cha/mẹ, con cái, vợ/chồng, anh/em) không được lấy nhau không phải vì tính chất nội tại sinh lý của những thân thích ấy mà chính là do nhu cầu của một hệ thống trao đổi giữa những đơn vị gia đình của một xã hội. “Luật” cấm kỵ loạn luân qui định rằng anh không được nhân danh tư cách một người cha hay người anh để từ thế hệ này qua thế hệ khác cầm giữ chị em hay con gái của anh trong tiểu gia đình để sử dụng riêng. Vì tỷ lệ nam – nữ trong các tiểu gia đình không bằng nhau, sẽ có gia đình “đủ ăn”, gia đình “thiếu đói” và gia đình “không có ăn” và như thế chắc chắn sẽ dẫn tới sự bất ổn. Người con gái, với ý nghĩa là tài sản xã hội quý giá nhất, phải được tách ra khỏi tiểu gia đình thành tài sản chung của xã hội để tái phân phối trao đổi giữa những tiểu gia đình. Không có lưu thông trao đổi, các tiểu gia đình là những đơn vị sống kế cận nhau mà không có liên hệ với nhau sẽ là những đơn vị xã hội chết.

Nhà nhân học Margaret Mead cho biết trong bộ lạc người Arapesh có một câu ngụ ngôn mà ta có thể tìm thấy cái ý nghĩa sâu xa của luật tục cấm kỵ này: “*Những vườn khoai anh trồng, những con heo anh nuôi béo, những người đàn bà của tiểu gia đình anh, anh không được phép tiêu thụ; những vườn khoai người khác trồng, những con heo người khác nuôi béo, con gái người khác, anh được phép tiêu thụ*”. Bà cũng cho biết thêm, một người đàn ông Polynesian, sau nhiều

lần được hỏi: “Tại sao không lấy em gái mình làm vợ”, đã trả lời với Bà: “Anh không muốn có một người anh em rể hay sao” [Dẫn theo Bửu Lịch, trg 375].

Như vậy, ngay trong các xã hội sơ khai, hôn nhân là phương tiện liên minh xã hội hoàn hảo nhất. Nhờ trao đổi hôn nhân, các gia đình có thể lập mối liên hệ với các gia đình khác. Mỗi gia đình nếu tự tiêu thụ tài sản của mình nghĩa là tự đánh mất giá trị liên minh xã hội ấy. Ở ví dụ trên, nhờ không lấy chính em gái mình làm vợ, nên người đàn ông Polynesian có được một đồng minh mới là anh em rể. Không những thế, khi không lấy chính em gái mình mà lấy người con gái của gia đình khác làm vợ, anh ta lại có thêm những đồng minh nữa là anh em của vợ mình.

Trên thực tế, qui tắc cấm kỵ loạn luân là qui tắc văn hóa phổ quát nhất, không có dân tộc nào không có qui tắc này, còn lại chỉ là những ngoại lệ. Nhưng là qui tắc văn hóa nên cấm kỵ loạn luân cũng có tính chất tương đối, vì mức độ, phạm vi áp dụng rộng hẹp có khác nhau, tùy thuộc vào cơ cấu xã hội và văn hóa của mỗi tộc người. Tính phổ quát và tính tương đối không mâu thuẫn nhau mà đều chứng minh văn hóa là cái vượt ra khỏi giới hạn tự nhiên và chi phối lĩnh vực tự nhiên. Người ta chỉ cho phép kết hôn với người ngoài là để xây dựng mạng lưới quan hệ xã hội, nhờ đó mà hòa bình và sự ổn định được đảm bảo.

Như vậy, hôn nhân là tiếng nói văn hóa của con người can thiệp vào tự nhiên nhằm tới những mục tiêu mà chính cuộc sống xã hội của con người cần đến.

2. *Hôn nhân đem lại những quyền lợi và trách nhiệm cho những người đã kết hôn với nhau.* Cũng xét từ góc độ tự nhiên, một đứa trẻ sinh ra là kết quả của quan hệ giới tính, nhưng chế độ hôn nhân qui định việc chăm sóc, giáo dục đứa trẻ đó thuộc về ai, cũng như đảm bảo cho nó được quyền thừa kế từ ai những quyền

lợi về kinh tế và địa vị xã hội. Chỉ có trong hôn nhân mới hình thành nên mối quan hệ cha – con về mặt xã hội. Đó là quan hệ mà người cha và đứa con có quyền đòi hỏi lẫn nhau về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm liên quan đến địa vị xã hội, tài sản.... Nghĩa là người cha theo nghĩa sinh vật (genitor) chỉ được thừa nhận là người cha theo nghĩa xã hội (social father) qua địa vị là “người chồng của mẹ đứa trẻ”. Những tư liệu nhân học sau đây giúp chúng ta phần nào sáng tỏ về vai trò và ý nghĩa này của hôn nhân.

Theo nhà nhân học E.Evans Pritchard, ở người Nuer ở miền Đông châu Phi thuộc Etiôpia và Xudăng và một số tộc người khác ở châu Phi, vào thập niên 1920, còn tồn tại những tập tục hôn nhân đặc biệt là *hôn nhân không có đàn ông và hôn nhân với hồn ma*.

Ở tập tục *hôn nhân không có đàn ông*, một người phụ nữ có thể cưới một phụ nữ khác làm vợ và trở thành “cha” của những đứa con do bà vợ sinh ra. Người chồng nữ phải có trâu, bò làm sinh lễ nộp cho nhà vợ. Sinh lễ nộp xong là cuộc hôn nhân hoàn thành. Khi ấy người chồng nữ tìm trong họ hàng bà con hay người bạn láng giềng của mình một người đàn ông làm cho vợ mình thụ thai. Khi những đứa con sinh ra, người chồng nữ được xã hội thừa nhận là “cha” của những đứa con đó. Những đứa con đó đặt tên theo bà và gọi bà là cha. Khi các con gái lấy chồng, bà được hưởng phần sinh lễ. Bà quản lý nhà cửa, gia súc như một chủ hộ, các bà vợ của bà cũng đối xử tôn kính bà như một người chồng. Bà có thể trừng phạt, đòi bồi thường nếu các bà vợ quan hệ tính giao mà không có sự đồng ý của bà.

Còn ở tập tục *hôn nhân với hồn ma*, khi có người đàn ông chết mà không có con nối dõi, người ta tin hồn ma ấy sẽ giận dữ, phá phách những người họ hàng còn sống. Vì thế để làm dịu sự giận dữ của hồn ma, một người anh em hay họ

hàng với người quá cố sẽ cưới một phụ nữ “nhân danh người quá cố”. Sau khi sinh lễ nộp xong, người phụ nữ trở thành vợ của người chồng hồn ma, mặc dù sống với người anh em hay bà con người quá cố. Con cái của cuộc hôn nhân này được coi chính thức là con của người cha hồn ma, đặt tên theo tên người cha hồn ma. Nhờ vậy, tên tuổi của người quá cố sẽ được lưu truyền mãi trong dòng họ [Emily A.Schultz, Robert H.Lavenda, trang 306-307].

Như vậy, cả hai trường hợp trên, người cha đẻ theo nghĩa sinh vật (genitor) đã tách khỏi người cha được thừa nhận chính thức về mặt xã hội (social father). Nó bao hàm sự phân biệt giữa người cha theo luật tục của một người con và người đàn ông đóng vai trò tạo ra thai nghén đứa con (genitor). Nhờ có hôn nhân mà sự kết hợp về mặt xã hội của người phụ nữ với người chồng là nữ hay người chồng hồn ma quan trọng hơn sự phối hợp giới tính của người phụ nữ với người thay thế.

Dưới góc độ kinh tế-xã hội, hôn nhân là một quá trình mà trong đó hai bên liên quan phải thực hiện một chuỗi các quyền lợi và nghĩa vụ với nhau. Khi một cuộc hôn nhân được thực hiện, theo tập quán thường có sự chuyển giao tài sản từ gia đình chú rể sang gia đình cô dâu, gọi là đồ “sinh lễ”.

Những nghiên cứu Dân tộc học ở Đông và Nam Phi cho thấy đồ sinh lễ thường bằng súc vật là trâu bò, vì ở đây trâu bò không chỉ có giá trị cao nhất về kinh tế mà còn có giá trị về mặt tinh thần. Số trâu bò làm sinh lễ thường được trao làm nhiều đợt và được coi là sự đền bù cho gia đình họ hàng cô dâu vì mất đi một lao động, còn gia đình họ hàng nhà trai thì nhận được một người có thể sinh con đẻ cái cho mình. Tức là ở đây đã thực hiện một “nguyên lý trao đổi”, người ta dùng tài sản để đổi lấy năng lực (sinh con, lao động...) của cô dâu. Không

những thế, ở đây ý nghĩa của đồ sính lễ còn giải quyết được những quan hệ nhiễu hương, rộng lớn hơn việc đền bù cho nhà gái. Thường thì gia đình bên vợ lại sử dụng số trâu bò sính lễ này để làm đồ sính lễ cưới vợ cho những người con trai của gia đình mình. Nghĩa là một mối quan hệ thông gia mới lại được xác lập từ chung một đồ sính lễ. Như thế sính lễ làm cho cả chị em và anh em có thể có chồng, có vợ. Những anh em trai lấy được vợ nhờ vào sính lễ của các chị em gái là anh ta đã mắc nợ chị hay em gái của mình. Anh ta và người chị hay em gái đó có một mối ràng buộc đặc biệt và được gọi là *những người ruột thịt liên kết bằng gia súc*. Và người chị hay em gái đó rất có quyền với anh hay em trai *liên kết bằng gia súc* của mình. Bà can thiệp vào việc người anh em trai đó lấy ai, có thể bắt người anh hay em trai ấy và vợ của anh ta phải phục dịch mình. Trong một số trường hợp, bà bắt buộc người vợ của người anh em trai liên kết bằng gia súc phải công nhận bà là người chồng nữ, phải tự đặt mình dưới quyền cai quản của bà, sinh con cho dòng họ bà và thông thường bà đòi người anh em trai này phải gả một đứa con gái cho con trai của bà. Trong một số trường hợp, "nguyên lý trao đổi" lại được thực hiện bằng chính lao động của chú rể, thông qua tục "ở rể" của một số dân tộc. Có thể lấy ví dụ về tục ở rể của người Thái ở Việt Nam. Người Thái ở Tây Bắc của Việt Nam theo chế độ phụ hệ, quyền gia trưởng và cư trú hôn nhân bên nhà chồng. Theo quan niệm phổ biến của người Thái, khi con gái lấy chồng là bố mẹ mất đi một người lao động và chăm sóc mình, vì vậy để đền bù mất mát này chàng trai phải ở rể làm việc cho gia đình nhà vợ một số năm nhất định, rồi mới được phép cưới cô gái làm vợ. Theo luật tục, nếu nhà vợ là dân thường thời gian ở rể là 6 đến 8 năm, còn đối với nhà vợ là gia đình giàu có thì phải tới 12 năm. Nếu vì một lý do nào đó như cha mẹ chàng trai già yếu,

neo đơn... thì thời gian ở rể được phép giảm, nhưng không vượt quá 1/3 thời gian quy định và phải nộp tiền bạc hay đồ dùng giá trị bằng số của cải mà chàng trai ở rể làm được trong thời gian được giảm đó.

Như vậy, hôn nhân không chỉ quy định những quyền lợi và trách nhiệm quan trọng cho những người trở thành vợ thành chồng của nhau, mà còn đem đến những quyền lợi và trách nhiệm cho cả gia đình dòng họ của hai bên. Nó thiết lập nên mối quan hệ trao đổi và liên minh liên hoàn giữa một loạt dòng họ. Với ý nghĩa này có thể nói hôn nhân đóng vai trò như là một thiết chế xã hội.

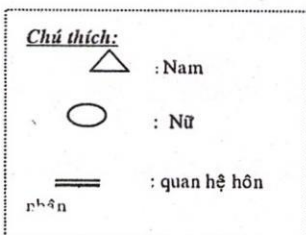
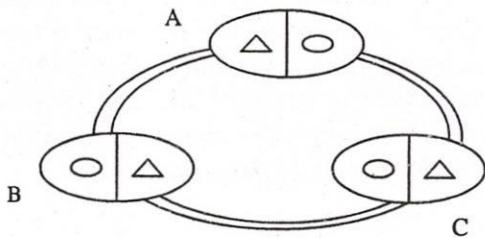
3. *Hôn nhân là phương thức tạo dựng mạng lưới liên minh xã hội*. Trong hôn nhân, không chỉ liên quan giữa những người kết hôn, được thừa nhận có quan hệ giới tính với nhau, mà còn tạo dựng nên mạng lưới quan hệ xã hội với qui mô rộng lớn. Các quan hệ này được gọi là các quan hệ thông gia (quan hệ tạo nên qua hôn nhân), tương phản với quan hệ huyết thống (ruột thịt). Chỉ riêng quan hệ tính giao không tạo nên quan hệ với họ hàng bên chồng hay bên vợ, cũng không tạo nên quy tắc để xác định tư cách thành viên của con cháu trong nhóm xã hội nào đó.

Từ thừa sơ khai, trong xã hội bộ lạc, trước khi có nhà nước, các bộ lạc thường đối địch cạnh tranh với nhau. Xã hội được hiểu chỉ bao gồm hai nửa. Một nửa là "ta", là "người mình" hay "đồng minh" và nửa kia là "nó" là "người khác" hay "đối phương". Hôn nhân đã là cách tốt nhất để liên kết, biến "người khác" hay "đối phương" thành "người mình" hay "đồng minh", là cách thức mà con người dùng để thiết lập mối quan hệ với bên ngoài, biến "người khác" thành "người mình" để giữ gìn sự ổn định.

Ở Việt Nam, tập tục hôn nhân 3 *dăm* (dòng họ) của người Thái ở Tây Bắc hay tục hôn nhân liên minh từ 3 *mu* (dòng

tộc) trở lên của người Vân Kiều ở Lệ Thủy - Quảng Bình, Vĩnh Linh - Quảng Trị là những thí dụ sinh động về ý nghĩa liên minh xã hội của hôn nhân.

Ở người Thái mỗi tông tộc được gọi là một *đăm*, nguyên tắc ngoại hôn cấm có quan hệ hôn nhân trong khuôn khổ một *đăm*. Nguyên tắc này bắt buộc, nếu như người đàn ông của *đăm* A lấy một người đàn bà của *đăm* B làm vợ thì người đàn ông *đăm* B không được lấy đàn bà của *đăm* A làm vợ mà phải đi tìm người đàn bà của *đăm* C lấy làm vợ. Người đàn ông Thái gọi tất cả họ hàng bên vợ là "lúng ta", còn người đàn bà gọi họ hàng nhà chồng là "nhính sao". Theo qui luật vòng tròn một chiều như thế, quan hệ *lúng ta* - *nhính sao* liên quan tới ba *đăm*, tạo thành một chuỗi mặt xích. Trong đó tất cả đàn ông *đăm* A có quyền lấy tất cả đàn bà *đăm* B (đàn ông *đăm* A là *nhính sao*, đàn bà *đăm* B là *lúng ta*), tất cả đàn ông *đăm* B có quyền lấy tất cả đàn bà *đăm* C (đàn ông *đăm* B là *nhính sao*, đàn bà *đăm* C là *lúng ta*), tất cả đàn ông *đăm* C có quyền lấy tất cả đàn bà *đăm* A (đàn ông *đăm* C là *nhính sao*, đàn bà *đăm* A là *lúng ta*) [xem sơ đồ]. Trong một chuỗi các mắt xích của các *đăm* hợp thành liên minh hôn nhân thì mỗi *đăm* lần lượt phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo quan hệ hôn nhân với 2 *đăm* khác. Tình hình ở người Vân Kiều cũng tương tự (xem sơ đồ dưới đây)



Ngày nay, sự liên minh này là để mở rộng đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau. Nhưng trước kia, sự liên minh ấy có ý nghĩa rộng lớn và đa dạng hơn nhiều. Về mặt kinh tế, ý nghĩa của nó là mở rộng không gian sinh tồn. Tham gia liên minh với 2 "đăm" hay "mu" khác, mỗi một "đăm" hay "mu" như vậy có thể sử dụng đất đai, tài sản rừng của 2 "đăm" hay "mu" thành viên của liên minh. Trên lĩnh vực tự vệ, mỗi một "đăm" hay "mu" cũng nhận được sự hỗ trợ từ 2 "đăm" hay "mu" liên minh để tăng cường sức mạnh tự vệ, một vấn đề rất cần thiết cho cuộc sống ngày trước. Và các mối liên hệ kinh tế, xã hội đó luôn được củng cố thường xuyên bằng các mối giây liên hệ tín ngưỡng - tôn giáo.

Ý nghĩa liên minh xã hội của hôn nhân còn được thể hiện qua việc chọn lựa đối tượng kết hôn. Trong xã hội truyền thống của người Việt, hôn nhân là việc của hai bên cha mẹ, hai họ dựng vợ gả chồng cho con cái. Có thể lý giải rằng tục lệ này xuất phát từ quyền lợi tập thể, mà trước hết là quyền lợi của gia tộc. Đối với tộc người Việt, vì quyền lợi của gia tộc mà việc duy trì dòng dõi là hết sức quan trọng, nên khi xem xét đến con người trong hôn nhân, trước hết người ta quan tâm đến khả năng sinh sản của người con gái. Vì vậy, kén dâu, lấy vợ thì phải chọn người con gái lưng chữ cụ (具) vú chữ tâm (心), phải là:

"Đàn bà đáy thắt lưng ong

Vừa khéo chiều chồng, vừa khéo nuôi con"

Rất nhiều trường hợp chọn đối tượng kết hôn trong tầng lớp quý tộc hay vua chúa là để thực hiện một chiến lược liên kết nào đấy. Như các vua chúa thời phong kiến Việt Nam thường gả các công chúa cho các thủ lĩnh của các tộc người ở miền rừng núi biên cương để thắt chặt mối quan hệ giữa triều đình với các tộc người đó, làm cho họ trở thành "phên dậu" của triều đình trong chiến lược

phòng thủ đất nước. Vì vậy, GS, TSKH Trần Ngọc Thêm đã có lý khi nhận xét rằng: "Nhìn chung, lịch sử truyền thống hôn nhân của Việt Nam luôn là lịch sử hôn nhân vì lợi ích của tập thể, của cộng đồng: Từ những cuộc hôn nhân nổi danh như Mỵ Châu với Trọng Thủy, công chúa Huyền Trân với vua Chăm Chế Mân, công chúa Ngọc hân với Nguyễn Huệ..., rồi vô số những cuộc hôn nhân của các con vua chúa qua các triều đại được triều đình gả bán cho tù trưởng các miền biên ải nhằm củng cố đường biên giới quốc gia; cho đến tuyệt đại bộ phận các cuộc hôn nhân vô danh của thường dân – tất cả đều là làm theo ý nguyện của các tập thể cộng đồng lớn nhỏ, lớn là quốc gia, nhỏ là gia tộc" [Trần Ngọc Thêm, lần 3-2001, trg. 256-259].

Tóm lại, hôn nhân là việc kết hợp tính giao giữa nam và nữ, nhưng không ở đâu, bất kỳ quốc gia nào, dù là khác nhau

về chế độ chính trị xã hội, lại đồng nhất hôn nhân với quan hệ tính giao. Hôn nhân mang ý nghĩa văn hóa, là tiếng nói văn hóa của con người can thiệp vào tự nhiên và mang những đặc tính xã hội- kinh tế sâu sắc. Tùy thuộc vào điều kiện xã hội và những yếu tố văn hóa tộc người mà hôn nhân diễn ra theo nhiều hình thái khác nhau, vừa phản ánh qui luật chung nhất sự phát triển của xã hội loài người qua các giai đoạn lịch sử, vừa mang những đặc thù văn hóa tộc người, thông qua các sự kiện và quá trình dẫn đến việc kết hôn, hình thành một gia đình mới.

Vì vậy, từ khi xuất hiện, hôn nhân luôn luôn là đối tượng của sự kiểm soát xã hội. Trong các xã hội chưa có luật pháp, hôn nhân chịu sự kiểm soát của tập quán pháp hay luật tục, còn trong xã hội có giai cấp hôn nhân luôn là đối tượng của luật pháp.

CHARACTERISTICS OF MARRIAGE FROM ANTHROPOLOGICAL DATA

Dang Thi Kim Oanh

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT: *Marriage is the combination of a man and a woman which usually originates from their sexual relationship, but hardly anywhere in the world, irrespective of social political regime, is marriage identified just with sexual relations.*

Marriage contains cultural meaning, profound economic-social characteristics and is the cultural reflection of human intervention in nature. Depending on social conditions and ethnic cultural factors, marriage takes place in different forms, reflecting the most general law of human social development through historical periods and containing ethnic cultural characteristics. Therefore, marriage has become the subject of research in many fields of social sciences and humanities. This research paper will discuss more about the economic-social-cultural characteristics of marriage in view of anthropological theory and data.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. P.Ang-ghen, *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và nhà nước*, NXB. Sự thật, HN, 1961.
- [2]. Đỗ Thúy Bình, *Hôn nhân và gia đình các dân tộc Tày, Nùng và Thái ở Việt Nam*. NXB KHXH, HN, 1994.

- [3]. TS.Vũ Minh Chi, *Nhân học văn hóa. Con người với thiên nhiên, xã hội và thế giới siêu nhiên*. NXB CTQG, HN, 2004.
- [4]. Đoàn Văn Chúc, *Văn hóa học*. NXB Lao động, Hà Nội, 2004.
- [5]. GS.Phan Hữu Dật, *Một số vấn đề Dân tộc học Việt Nam*. NXB ĐHQGHN, 1998.
- [6]. Emily A.Schultz, Robert H.Lavenda, *Nhân học - một quan điểm về tình trạng nhân sinh*. NXB CTQG.
- [7]. G.Endruweit và G.Trommsdorff, *Từ điển xã hội học*, NXB Thế giới.
- [8]. Henri D' Ame'ras, *Vấn đề hôn nhân trong tất cả các dân tộc và trong tất cả thời gian*. Tài liệu in rônêô của Phòng Thông tin-Tư liệu Thư viện, Viện Dân tộc học.
- [9]. Nguyễn Minh Hòa, *Hôn nhân và gia đình ở Thành phố Hồ Chí Minh (Nhận diện và dự báo)*. NXB. TP.HCM, 1998.
- [10]. Khuất Thu Hồng, *Gia đình truyền thống – một số tư liệu nghiên cứu Xã hội học, 1977*.
- [11]. Nguyễn Hùng Khu, *Văn hóa ứng xử của tộc người Giẻ-Triêng nhìn từ phong tục hôn nhân*. Luận văn Thạc sỹ. TP.HCM, 2005.
- [12]. Bửu Lịch, *Nhân chủng học và lược khảo thân tộc học*, NXB Lửa Thiêng.
- [13]. Vũ Đình Lợi, *Gia đình và hôn nhân truyền thống ở các dân tộc Malayo-Polynêxia Trường sơn – Tây Nguyên*. NXB. KHXH, HN, 1994.
- [14]. Sigmund Freud, *Nguồn gốc của văn hóa và tôn giáo, Vật tổ và cấm kỵ*, NXB ĐHQGHN, 2001.
- [15]. Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn, *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*. NXB KHXH. HN, 1968,
- [16]. Đặng Thị Kim Oanh, *Hôn nhân của người Khmer đồng bằng sông Cửu Long*, Luận văn Thạc sỹ. TP.HCM, 2002,
- [17]. Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*. NXB TP.HCM, 2003,
- [18]. *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái*, NXB KHXH. HN 1977.
- [19]. Đặng Nghiêm Vạn (Chủ biên), *Dân tộc học đại cương*. NXB GD, 1998.

